

Công ty cổ phần chứng khoán Quốc Gia
34B Hàn Thuyên- Phường Phạm Đình Hồ- Quận Hai Bà Trưng- Hà Nội
MST: 0102108468

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Quý III Năm 2016

Hồ sơ gồm

1. Bảng tình hình tài chính
2. Báo cáo thu nhập toàn diện
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu
5. Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận - Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban giám sát tài chính quốc gia
- Văn phòng HĐQT

CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
TÀI SẢN			0	0
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		163,512,231,906	154,936,244,584
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		161,889,794,878	154,309,718,884
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		161,739,684,541	151,634,502,919
1.1. Tiền	111.1		161,739,684,541	151,634,502,919
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		34,897,000	30,822,184
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		0	-11,100,578
7. Các khoản phải thu	117			
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		115,213,337	2,655,494,359
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122			
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		1,622,437,028	626,525,700



1. Tạm ứng	131		1,272,100,000	
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		335,337,028	
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		15,000,000	
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		0	626,525,700
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		0	0
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		3,943,802,776	4,160,503,006
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220		1,103,873,911	1,269,479,496
1. Tài sản cố định hữu hình	221		102,349,573	57,895,235
- Nguyên giá	222		196,722,240	107,683,840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-94,372,667	-49,788,605
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,001,524,338	1,211,584,261
- Nguyên giá	228		4,910,008,794	4,710,008,794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-3,908,484,456	-3,498,424,533
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0

IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		2,839,928,865	2,891,023,510
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			
2. Chi phí trả trước dài hạn	252			288,628,035
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		2,839,928,865	2,474,895,125
5. Tài sản dài hạn khác	255			127,500,350
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		167,456,034,682	159,096,747,590
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,475,376,326	5,297,265,577
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,475,376,326	5,297,265,577
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.2. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		0	189,705,167
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			181,500,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		936,191,141	757,172,657
11. Phải trả người lao động	323		467,294,596	485,586,479
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		39,425,148	
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		22,000,000	22,000,000
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			22,958,775
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		10,285,864	3,638,162,922

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		179,577	179,577
II. Nợ phải trả dài hạn	340			0
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1.Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		165,980,658,356	153,799,482,013
I. Vốn chủ sở hữu	410		165,980,658,356	153,799,482,013
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170,000,000,000	170,000,000,000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		170,000,000,000	170,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		170,000,000,000	170,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			

2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		528,621,659	528,621,659
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		219,857,812	219,857,812
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		-4,767,821,115	-16,948,997,458
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		-4,767,821,115	-16,948,997,458
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		165,980,658,356	153,799,482,013
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		167,456,034,682	159,096,747,590
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		0	0
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		0	0
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			0	0
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận thế chấp	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		0	0
7. Cổ phiếu quỹ	007		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		0	0
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		0	0
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		0	0
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		0	0
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		0	0
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		0	0
f.Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		0	0

g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		0	0
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		0	0
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		0	0
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		0	0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		0	0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		0	0
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	0
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		0	0
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		0	0
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			0	0
Số lượng chứng khoán			0	0
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		184,278,777	86,950,068
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		184,278,777	86,950,068
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		0	0
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		0	0
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		0	0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		0	0
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		0	0
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		0	0
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		0	0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0	0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0	0
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		0	0
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	0
Đồng Việt Nam			0	0
6. Tiền gửi của khách hàng	026		6,035,098,706	37,495,962,325
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		2,988,580,463	10,347,024,080

a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	2,988,580,463	10,347,024,080
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		3,993,753	0
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028	3,042,524,490	27,148,938,245
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1	3,040,369,137	27,144,804,804
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2	2,155,353	4,133,441
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	6,035,098,706	11,829,581,156
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1	6,001,664,804	11,829,581,156
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2	33,433,902	
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031	0	0
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại	031.1	0	0
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại	031.2	0	0
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	0	0
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	0	0
11. Phải trả vay CTCK	034	0	0
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	0	0

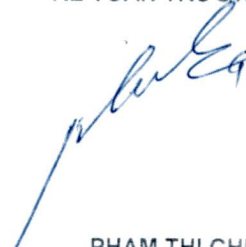
Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ CHIÊN

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Quang Vinh

Mẫu số

CK - BÁO CÁO THU.NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ III NĂM 2016

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			0	-	0	0
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1,008,284	161,000	2,007,684	1,359,400
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1			-		-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2			-		-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		1,008,284	161,000	2,007,684	1,359,400
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			-	0	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		6,236,545,839	210,278,157	19,332,455,743	5,171,179,852
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			-		-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			-		-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		1,010,426,110	1,048,383,250	3,458,664,570	5,438,928,779
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			-		-
1.8. Doanh thu tư vấn	08		0	150,000,000	130,000,000	631,363,636
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09			-		-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		234,530,648	150,021,849	603,291,416	605,763,292
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			-		-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		7,482,510,881	1,558,844,256	23,526,419,413	11,848,594,959
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21			-	(1,434,625)	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1			-		-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2			-	(1,434,625)	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			-		-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			-		-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23			-		-

2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24			-		-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			-		-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			-		-
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		1,151,897,862	896,644,053	3,106,074,466	2,861,959,573
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			-		-
2.9. Chi phí tư vấn	29		1,500,000	-	11,020,960	10,454,545
2.10. Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30			-		-
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		75,370,203	58,723,750	379,854,197	303,476,311
2.12. Chi phí khác	32		16,356,704	-	65,129,684	2,719,432
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33			-		-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		1,245,124,769	955,367,803	3,560,644,682	3,178,609,861
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				-		-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			-		-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh từ	42		28,342,368	4,051,850,994	633,194,418	5,491,344,652
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên	43			-	15,638,381	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			-		-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		28,342,368	4,051,850,994	648,832,799	5,491,344,652
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				-		-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			-		-
4.2. Chi phí lãi vay	52		919,521,186	505,737,788	2,251,429,629	1,266,197,346
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên	53			-		-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54			-		-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60		919,521,186	505,737,788	2,251,429,629	1,266,197,346
V. CHI BÁN HÀNG	61			-		-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		2,398,854,798	2,760,764,684	7,567,832,002	7,749,168,187
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		2,947,352,496	1,388,824,975	10,795,345,899	5,145,964,217
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				-		-
8.1. Thu nhập khác	71			-		-
8.2. Chi phí khác	72			-		-

Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80					
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		2,947,352,496	1,388,824,975	10,795,345,899	5,145,964,217
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91					
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		589,268,842	305,541,495	2,161,467,643	1,131,883,900
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		589,268,842	305,541,495	2,161,467,643	1,131,883,900
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		2,358,083,654	1,083,283,480	8,633,878,256	4,014,080,317
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201				0	0
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng	202		0		0	0
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		0	-	0	0
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		0		0	0
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		0		0	0
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con	303		0		0	0
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		0		0	0
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		0		0	0
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh	306		0		0	0
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307		0		0	0
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		0		0	0
Tổng thu nhập toàn diện	400		0		0	0
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		0		0	0
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		0		0	0
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		0	-	0	0
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		0		0	0
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		0		0	0



NGƯỜI LẬP BIỂU


PHẠM HỒNG THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG


PHẠM THỊ CHIÊN

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2016
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC


CHỦ TỊCH BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Quang Vinh

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ III NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		10,795,345,899	5,145,964,217
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		349,849,753	11,595,584,335
- Khấu hao TSCĐ	03		352,489,944	(623,609,329)
- Các khoản dự phòng	04		12,998,190	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	-
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		0	(126,322,821)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		-15,638,381	-
-Dự thu tiền lãi	08		0	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	12,345,516,485
3. Tổng các chi phí phi tiền tệ	10		0	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		0	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12		0	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13		0	-
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		0	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15		0	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16		0	-
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17		0	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18		0	-
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19		0	-

4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		0	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		0	-
'- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22		0	-
'- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23		0	-
'- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24		0	-
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25		0	-
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26		0	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		0	-
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28		0	-
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29		0	-
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		3,308,875,315	338,958,545
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-4,074,816	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		0	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			-
Tăng (giảm) các tài sản khác	35		90,129,138	-
Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		60,000,000	338,958,545
Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		3,162,820,993	
Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38		0	-
Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39			-
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40			-
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41		0	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(2,449,883,665)	(60,092,606,008)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		0	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		0	-

(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		-39,208,000	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		-25,310,382	(1,422,208,666)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		-2,736,572,852	(1,669,531,186)
(+)Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		351,207,569	
(+) Tăng, (-) giảm thuế TNDN CTCK đã nộp	52		0	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		0	111,075,727,273
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		0	(168,076,593,429)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		12,004,187,302	(43,012,098,911)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-233,440,000	(30,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	-
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	470,473,198
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-233,440,000	440,473,198
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		0	-
3. Tiền vay gốc	73		0	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		0	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		0	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		0	-

4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		0	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		0	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		0	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		0	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		11,770,747,302	(42,571,625,713)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		149,968,937,239	194,206,128,632
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		149,968,937,239	194,206,128,632
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		149,968,937,239	194,206,128,632
- Các khoản tương đương tiền	102.2		0	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		0	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		161,739,684,541	151,634,502,919
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		161,739,684,541	151,634,502,919
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		161,739,684,541	151,634,502,919
- Các khoản tương đương tiền	104.2		0	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		0	-

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ CHIÊN

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tư Quang Vĩnh

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - PPGT - QUÝ III NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			0	0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,113,154,512,800	1,235,816,691,500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,108,471,863,373)	(1,257,393,806,318)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09			
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		4,682,649,427	(21,577,114,818)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,352,449,279	49,432,316,675
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,352,449,279	49,432,316,675
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		915,340,904	37,382,961,399
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		435,992,074	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		1,116,301	12,049,355,276
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		6,035,098,706	27,855,201,857
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		6,035,098,706	27,855,201,857
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		2,988,580,463	27,703,278,027
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		3,993,753	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		3,042,524,490	151,923,830
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46			
Các khoản tương đương tiền	47		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ CHIẾN

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Quang Thịnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015		Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016			
	01/07/2015	01/07/2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2015	30/06/2016
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	170,000,000,000	170,000,000,000	-	-	-	-	170,000,000,000	170,000,000,000
1.1. Vốn pháp định	170,000,000,000	170,000,000,000	-	-	-	-	170,000,000,000	170,000,000,000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	528,621,659	528,621,659	-	-	-	-	528,621,659	528,621,659
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	219,857,812	219,857,812	-	-	-	-	219,857,812	219,857,812
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(18,032,280,938)	(7,125,904,769)	1,111,859,309	28,575,829	2,768,351,053	410,267,399	(16,948,997,458)	(4,767,821,115)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	(18,032,280,938)	(7,125,904,769)	1,111,859,309	28,575,829	2,768,351,053	410,267,399	(16,948,997,458)	(4,767,821,115)
Tổng cộng	152,716,198,533	163,622,574,702	1,111,859,309	28,575,829	2,768,351,053	410,267,399	153,799,482,013	165,980,658,356

Người lập biểu



Phạm Hồng Thương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Chiên

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Ban Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Quang Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0103015005 ngày 11/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009, Quyết định 89/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2012, Quyết định số 97/GPĐC-UBCK ngày 04/7/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 29/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 17/06/2014 Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán cấp Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK về việc thay đổi người đại diện theo Pháp luật của Công ty.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0103015005 ngày 11 tháng 12 năm 2006 thì Vốn điều lệ của Công ty là **170.000.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn)**.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là NSI.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh, tư vấn, môi giới chứng khoán.

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán./.

Công ty có trụ sở chính tại Số 34B Hàn Thuyên, Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội

1.3 Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/12/2014 và các sửa đổi bổ sung thì:

- Công ty chứng khoán không được mua góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng
- + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trừ lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.
- + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết.
- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở.
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện.
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%)
 - Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc co biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

1.4 Cấu trúc Công ty

Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát của công ty bao gồm

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Ban Tổng giám đốc

Danh sách các công ty con: Không có

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

Danh sách các đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

CN Hồ Chí Minh: Tầng 1, Số 105-107 Nguyễn Công Trứ, P Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp cho kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn chế độ kế toán Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1/1/2016. Thông tư 210 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2016.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn kế toán Việt Nam và chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty, tiền gửi của tổ chức phát hành và tiền bù thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải được phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài chính FVTPL được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại):

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	02 - 07
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Phần mềm máy tính	03 - 10

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán: Được ghi nhận theo giá gốc tại ngày đầu tư, mua cổ phiếu.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày đầu tư.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: Chi phí thuê nhà, thuê văn phòng, chi phí dịch vụ trả trước, công cụ dụng cụ có giá trị lớn và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa là 3 năm.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu, thu nhập của Công ty bao gồm: thu nhập từ bán các tài sản tài chính tự doanh, chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý, thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính; doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với quy định của Luật chứng khoán và doanh thu khác phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh của Công ty.

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

- Thu nhập từ bán các tài sản tài chính tự doanh được xác định trên cơ sở khoản chênh giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính tự doanh; chênh lệch do đánh giá lại tài sản cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư này

- Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập đối với các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính hình thành trước ngày không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội cổ đông, đại hội thành viên về chia cổ tức (căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà Công ty nhận được, như trên trang thông tin điện tử của các Sở Giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, trung tâm lưu ký...). Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng. Doanh thu này bao gồm:

- Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính;
- Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác,
- Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định trên cơ sở mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ dựa trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Việc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	176,028,961	122,712,299
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động	158,555,366,383	155,503,582,326
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	9,043,387,903	14,589,613
Cộng	167,774,783,247	155,640,884,238

A 7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch
	Chứng khoán	VND
a) Khối lượng giao dịch của Công ty		
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	40,344,858	632,432,795,400
- Trái phiếu	40,344,858	632,432,795,400
- Chứng khoán khác	-	-

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	30/09/2016		Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý		
BHS	75,660	112,800	75,660	68,400
BMC	288,800	46,800	288,800	77,700
CIC	2,398,500	-	2,398,500	-
CTN	143,040	11,000	143,040	62,700
DHA	299,700	323,100	299,700	123,300
DRC	8,850	78,800	8,850	87,200
EBS	174,671	176,000	174,671	162,000
GMC	134,344	222,000	134,344	220,800
GTA	118,560	131,200	118,560	132,000
HAI	108,622	82,800	108,622	93,600
HAS	34,450	73,800	34,450	29,400
HAX	83,077	112,500	83,077	52,800
HBC	171,690	434,000	171,690	380,000
HNM	915,840	468,000	915,840	523,860

HPC	1,911,985	-	1,911,985	621,000
ITA	150,800	30,100	150,800	53,900
KDC	130,150	28,000	130,150	49,200
KHA	34,200	70,000	34,200	49,200
KHP	72,020	40,400	72,020	54,400
KLS	773,959	669,600	773,959	638,600
LAF	103,200	40,200	103,200	35,100
MHC	251,500	91,200	251,500	126,400
PET	77,050	13,000	77,050	19,700
POT	176,594	139,500	176,594	128,700
PPC	322,148	100,800	322,148	184,800
PPG	-	108,000	-	333,000
PVT	56,833	27,600	56,833	26,600
RAL	112,600	173,000	112,600	89,000
REE	196,500	102,500	196,500	137,500
RIC	103,264	50,400	103,264	104,400
S55	1,926,144	8,928,000	1,926,144	7,371,456
S99	595,371	395,200	595,371	836,000
SAM	93,472	63,000	93,472	76,200
SAP	806,431	517,500	806,431	675,000
SD5	2,468,892	1,781,900	2,468,892	2,076,000
SD7	2,214,000	299,300	2,214,000	471,500
SD9	983,552	829,600	983,552	952,000
SIC	1,518,264	1,195,200	1,518,264	482,400
SJE	3,563,500	2,440,000	3,563,500	1,336,000
STB	176,748	90,400	176,748	126,000
STC	1,092,000	1,470,000	1,092,000	1,068,000
TCR	68,094	64,200	68,094	36,600
TMC	232,380	170,400	232,380	138,000
TPH	-	86,400	-	86,400
UNI	105,448	55,300	105,448	53,900
VC2	1,751,040	1,609,300	1,751,040	1,147,300
VCB	585,068	283,800	585,068	192,000
VCS	-	7,280,000	-	1,890,000
VIC	122,273	247,000	122,273	190,000
VIP	19,588	9,500	19,588	12,400
VSP	2,153,742	68,200	2,153,742	111,600
VTS	917,570	657,200	917,570	558,000
Cộng	30,822,184	32,498,500	30,822,184	24,552,016

15/10/2011
 C. KH. T. 1/211

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-
Dự phòng các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-
Dự phòng các tài sản tài chính nhận thế chấp	-	-
Cộng	-	-

A.7.5. Các khoản phải thu

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp

Đặng Quang Huy		5,496,287,041
Nguyễn Thị Thúy		166,364,316
Triệu Khánh Tài		162,587,701
Lê Huy Thắng		122,739,677
Vũ Đình Thành		103,815,236
Lê Thị Hạnh		99,982,623
Nguyễn Thành Hưng		51,741,255
Đỗ Hữu Hào		43,024,605
Võ Thị Hòa		40,929,376
Nguyễn Thu Hoài		34,614,721
Huỳnh Thu Linh		17,056,400
Nguyễn Viết Trinh		14,620,450
Hoàng Văn Sơn		12,668,390
Thái Thị Thanh Hiền	152,828,031	10,636,700
Hà Quang Mao		8,764,270
Nguyễn Quang Huy	4,013,350	
Hoàng Văn Hoè	20,116,365	
Bùi Thu Hằng	378,040,014	
Phan Thị Kim Giang	6,323,950	
Các đối tượng khác	70,891,627	56,991,874
Cộng	632,213,337	6,442,824,635

A.7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	-	-
Phải trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	-	-
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	248,980,981
Cộng	-	248,980,981

A.7.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	121,000,000	121,000,000
Công Ty Cổ phần Hoàng Hà	82,500,000	82,500,000
Công ty Đầu tư và Phát triển Sóc Sơn (DPS)	-	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Căn nhà Mơ ước (DRH)	88,000,000	88,000,000
Công ty Create Capital Việt Nam	121,000,000	121,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	49,500,000	49,500,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Akito	55,000,000	55,000,000
Cộng	517,000,000	517,000,000

A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	5,114,720
Thuế TNDN	589,268,842	720,588,755
Thuế TNCN	346,922,299	476,986,074
Cộng	936,191,141	1,202,689,549

A.7.13. Chi phí phải trả

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Thù lao HĐQT	22,000,000	22,000,000
Cộng	22,000,000	22,000,000

A.7.16. Phải trả, phải nộp khác

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	-
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	6,035,098,706	2,245,887,035
Phải trả, phải nộp khác	10,285,864	20,713,027
Cộng	6,045,384,570	2,266,600,062

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/07/2016	196,722,240	196,722,240
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/09/2016	196,722,240	196,722,240
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/07/2016	81,079,928	81,079,928
Khấu hao trong kỳ	13,292,739	13,292,739
Số dư ngày 30/09/2016	94,372,667	94,372,667

Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/07/2016	115,642,312	115,642,312
Tại ngày 30/09/2016	102,349,573	102,349,573
Đánh giá theo giá trị hợp lý		

A.7.19. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<u>Khoản mục</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/07/2016	4,910,008,794	4,910,008,794
Mua trong kỳ		
Số dư ngày 30/09/2016	4,910,008,794	4,910,008,794
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/07/2016	3,796,016,670	3,796,016,670
Khấu hao trong kỳ	112,467,786	112,467,786
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/09/2016	3,908,484,456	3,908,484,456
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/07/2016	1,113,992,124	1,113,992,124
Tại ngày 30/09/2016	1,001,524,338	1,001,524,338
Đánh giá theo giá trị hợp lý		

A.7.22. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	335,337,028	579,179,056
Cộng	335,337,028	579,179,056

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Cộng	-	-

A.7.23. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	319,929,007	319,929,007
Tiền nộp bổ sung	2,455,961,078	2,455,961,078
Tiền lãi phân bổ trong năm	64,038,780	64,038,780
Cộng	2,839,928,865	2,839,928,865

A.7.24. Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(4,767,821,115)	(7,125,904,769)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	(4,767,821,115)	(7,125,904,769)

A.7.25. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước		
Lỗ chưa thực hiện tính đến 30/06/2016		
Lãi/lỗ đã thực hiện năm trước		
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 30/09/2016		
Số trích các quỹ từ lợi nhuận		
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>		
<i>Quỹ khác</i>		
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu		
Tổng thu nhập phân phối cho các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	17,860,000	17,860,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch cầm cố		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND

Cộng

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND

Cộng

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND

Cộng

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND

Cộng

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của Công ty chứng khoán

Loại chứng khoán	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND

Cộng



A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/09/2016 VND	01/07/2016 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	184,278,777	116,737,268
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
Tài sản tài chính chờ thanh toán		
Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng		

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/09/2016 VND	01/07/2016 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch cầm cố		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng		

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/09/2016 VND	01/07/2016 VND
Cộng		

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/09/2016 VND	01/07/2016 VND
Cộng		

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/09/2016 VND	01/07/2016 VND
Cộng		

18/10/2016
 CH
 CC
 STP

A.7.39 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2,988,580,463	2,227,147,475
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2,988,580,463	2,227,147,475
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	-	-
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý	-	-
2.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	-	-
2.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	-	-
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3,993,753	3,985,600
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3,042,524,490	13,727,962
4.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	3,040,369,137	3,751,100
4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	2,155,353	9,976,862
Cộng	6,035,098,706	2,244,861,037

A.7.40 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
Cộng		

A.7.41 Phải trả Nhà đầu tư

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	6,035,098,706	1,995,880,056
- Nhà đầu tư trong nước	6,001,664,804	1,994,407,756
- Nhà đầu tư nước ngoài	33,433,902	1,472,300
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	-	-
- Nhà đầu tư trong nước	-	-
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
- Nhà đầu tư trong nước	-	-
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả khác của Nhà đầu tư	-	248,980,981
- Nhà đầu tư trong nước	-	248,980,981
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	6,035,098,706	2,244,861,037

A.7.42 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty chứng khoán

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	-	-
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	70,891,627	56,991,874
Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
Phải trả tiền gốc hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán CK	561,321,710	6,385,832,761
Cộng	632,213,337	6,442,824,635

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Phải thu của Công ty chứng khoán về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
- Nhà đầu tư trong nước		
- Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả Công ty chứng khoán về lỗi giao dịch		
- Nhà đầu tư trong nước		
- Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	0	0

A.7.44. Phải trả vay Công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	30/09/2016	01/07/2016
	VND	VND
Phải trả nghiệp vụ Margin		
Phải trả gốc Margin		
- Nhà đầu tư trong nước		
- Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả lãi Margin		
- Nhà đầu tư trong nước		
- Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
- Nhà đầu tư trong nước		
- Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
- Nhà đầu tư trong nước		
- Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

515
 IG
 PT
 GI
 OC
 RUI

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1,008,284	161,000
Từ tài sản tài chính HTM	-	-
Từ các khoản cho vay	-	-
Từ AFS	-	-
Cộng	1,008,284	161,000

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Các loại doanh thu hoạt động khác	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016		Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	Kỳ này VND	Lũy kế đến VND	
Thu nhập hoạt động khác			
Doanh thu cho thuê tài sản			
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác			
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
Doanh thu khác			
Cộng			

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

Các loại hoạt động cung cấp dịch vụ khác	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016		Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	Kỳ này VND	Lũy kế đến VND	
Chi phí cho thuê tài sản			
Chi phí dịch vụ tài chính khác			
Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn			
Chi phí khác			
Cộng			

7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i>		
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>		
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên kết phát sinh trong kỳ		
Doanh thu, dự thu cổ tức		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	28,342,368	6,385,575,164
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6,236,545,839	
Cộng	6,264,888,207	6,385,575,164

90 / T. A. H. G
 10

7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,245,124,760	1,271,334,329
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	8,020,960
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	-	(44,974,017)
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản		
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành		
Chi phí dịch vụ khác		
Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán		
Cộng	1,245,124,760	1,234,381,272

7.48 Chi phí tài chính

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí lãi vay (Lãi suất trả nhà đầu tư)	919,521,186	505,737,788
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		
Chi phí đầu tư khác	-	-
Cộng	919,521,186	505,737,788

7.48 Chi phí bán hàng

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý		
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN nhân viên bán hàng		
Chi phí vật tư văn phòng		
Chi phí công cụ, dụng cụ		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-

11/3/16
11/3/15

7.48 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1,045,652,099	1,379,492,596
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-
Chi phí vật tư văn phòng	710,908	3,967,545
Chi phí công cụ, dụng cụ	57,633,021	178,075,500
Chi phí khấu hao TSCĐ	113,352,828	90,759,572
Chi phí thuế, phí, lệ phí	118,048,230	149,331,865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	538,667,045	605,272,940
Chi phí khác	327,318,543	166,932,431
Cộng	2,312,078,174	2,691,113,549

7.48 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	589,268,842	589,268,842
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	589,268,842	589,268,842
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hoãn lại phát sinh từ	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thuế thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Cộng	589,268,842	589,268,842

7.54 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

F.58 Những thông tin khác

58.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

58.2 Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong kỳ

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Lương		
Thù lao Hội đồng quản trị	66,000,000	66,000,000
Cộng	66,000,000	66,000,000

58.3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2015 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến 30/09/2015 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia.

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Phạm Hồng Thương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Chiến

Ban Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Từ Quang Vinh